



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

1 - 4

Báo cáo kiểm toán

5

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

6 - 8

9

10

11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 10 năm 2010.

Công ty có 11 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Các đơn vị trực thuộc	
Chợ Quảng Ngãi	Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Quảng Ngãi	Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Sơn Hải - Sơn Hà	Xã Sơn Hải, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐắkTô	Thôn 1, Xã Tân Cảnh, Huyện ĐắkTô, Tỉnh KonTum
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Thị trấn La Hai, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Mang Yang	Thôn Nhơn Tân, xã ĐăkTa Ley, huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai
Trung tâm Kinh doanh Tổng hợp	Số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Xưởng Cơ khí	Thị trấn Sơn Tịnh, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Cồn Thực phẩm ĐắkTô	Xã Tân Cảnh, Huyện ĐắkTô, Tỉnh KonTum
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 402 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 40.697.200.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước là 32,01%.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2010 là: 40.697.200.000 đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 055.3822536 - 3822529
- Fax: (84) 055.3822060
- Email: apfcoqng@dng.vnn.vn
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, cồn ethanol);
- Sản xuất, chế tạo, gia công, lắp đặt: thiết bị cơ khí;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- May mặc xuất khẩu;
- Kinh doanh tổng hợp: đường, bia, rượu, thuốc lá điếu, sữa, sắn lát khô, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lâm sản chế biến, hải sản, nam dược, phân bón, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc, kho, bãi;
- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2010 là 508 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 150 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Võ Văn Danh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Ngô Văn Tươi | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Vũ Lam Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Lê Tuấn Toàn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Bà Bùi Thị Như Hoa | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/12/2003 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/04/2009 |
| • Ông Bùi Minh Tuyền | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/12/2003 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Đặng Bình Quyền	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2009 Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Lê Văn Quý	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2009 Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Trần Thanh Chương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2009 Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Ông Trần Ngọc Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2009

Ban Kiểm soát

• Ông Phạm Hữu Thịnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Ông Trần Đức Thạch	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Ông Lê Ngọc Hình	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Bà Phạm Thị Bạch Yến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003 Miễn nhiệm ngày 29/04/2009

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Văn Danh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Ngô Văn Tươi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Vũ Lam Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Trần Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2009
• Bà Bùi Thị Như Hoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời

điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt
Tổn Giám đốc



Trần Văn

Vũ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 03 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
 Trụ sở chính:
 217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
 Tel: 84.511 3655886; Fax: 84.511 3655887
 Email: aao@dong.vn.vn
 Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
 47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
 Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
 Tel: 84.8 39102235; Fax: 84.8 39102349
 Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 216/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
 Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 08/03/2011 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 31. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như đã trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 12, Dự án Biogas đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2009, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán. Theo đó, nguyên giá được phản ánh theo giá tạm tính là 20.305.666.668 đồng, khấu hao lũy kế tạm tính đến ngày 31/12/2010 là 6.488.050.015 đồng. Các giá trị này có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



KTV. Tổng Giám đốc

Lê Khắc Minh
 Phó Tổng Giám đốc
 Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Dương Nghĩa

Trần Dương Nghĩa
 Kiểm toán viên
 Chứng chỉ KTV số 1309/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		362.766.312.900	164.061.095.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.385.050.284	25.918.805.404
1. Tiền	111	5	27.385.050.284	25.918.805.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.634.894.876	39.921.966.750
1. Phải thu khách hàng	131	6	90.216.027.969	35.282.376.543
2. Trả trước cho người bán	132	7	8.277.517.992	3.414.106.503
3. Các khoản phải thu khác	135	8	1.141.348.915	3.166.181.899
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	-	(1.940.698.195)
IV. Hàng tồn kho	140		215.148.319.048	68.920.998.885
1. Hàng tồn kho	141	10	215.148.319.048	68.920.998.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.598.048.692	29.299.324.749
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.036.546.634	2.004.589.107
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	561.502.058	27.294.735.642
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		374.772.925.149	158.919.874.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		369.271.475.194	148.711.897.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	131.311.363.829	85.585.167.931
- Nguyên giá	222		288.512.309.467	212.467.077.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.200.945.638)	(126.881.909.977)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.594.189.948	641.848.155
- Nguyên giá	228		3.867.345.681	2.398.259.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.273.155.733)	(1.756.411.745)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	236.365.921.417	62.484.881.216
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	1.794.090.000	4.266.590.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	3.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.287.500.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		506.590.000	506.590.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.707.359.955	5.941.386.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.707.359.955	5.941.386.713
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		737.539.238.049	322.980.969.803

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

Trang 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		545.268.491.153	198.404.485.769
I. Nợ ngắn hạn	310		346.899.703.203	125.975.300.656
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	241.005.345.177	68.347.665.255
2. Phải trả người bán	312	18	31.708.200.049	7.720.218.786
3. Người mua trả tiền trước	313	19	453.850.632	6.466.970.422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	23.895.149.604	13.413.482.026
5. Phải trả người lao động	315		24.689.019.196	14.768.907.767
6. Chi phí phải trả	316	21	1.944.405.126	276.234.074
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	2.767.942.194	3.365.822.978
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20.435.791.225	11.615.999.348
II. Nợ dài hạn	330		198.368.787.950	72.429.185.113
1. Phải trả dài hạn khác	333	23	482.008.300	355.008.300
2. Vay và nợ dài hạn	334	24	196.365.961.510	71.584.015.665
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		792.100.459	490.161.148
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		728.717.681	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.270.746.896	124.576.484.034
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	192.270.746.896	124.576.484.034
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.697.200.000	32.597.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.662.594.788	5.265.544.788
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(359.166.285)	(222.163.206)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		70.627.502.244	50.992.632.329
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.174.300.000	8.149.309.115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.468.316.149	27.793.961.008
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		737.539.238.049	322.980.969.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
1.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2.015.438.000	2.015.438.000
2.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.114.027.417	1.082.257.417
3.	Ngoại tệ các loại		
	+Đôla Mỹ (USD)	1.073,03	3.109,75



Tổng Giám đốc

Yêu Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	26	1.060.104.237.606	773.747.276.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	60.740.160	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	26	1.060.043.497.446	773.747.276.229
4. Giá vốn hàng bán	11	27	894.469.915.485	653.062.348.476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		165.573.581.961	120.684.927.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.860.763.696	3.906.230.100
7. Chi phí tài chính	22	29	13.193.912.585	10.630.452.899
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.186.070.678	9.291.207.734
8. Chi phí bán hàng	24		37.417.758.711	44.100.803.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.925.765.016	16.899.948.749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		90.896.909.345	52.959.952.833
11. Thu nhập khác	31	30	439.972.763	1.591.118.840
12. Chi phí khác	32	31	312.040.362	1.281.927.921
13. Lợi nhuận khác	40		127.932.401	309.190.919
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	91.024.841.746	53.269.143.752
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	13.398.520.228	4.864.046.207
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	77.626.321.518	48.405.097.545
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	20.034	14.849



Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.065.080.749.780	822.290.215.082
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.108.374.172.450)	(644.373.627.816)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.096.298.736)	(34.216.490.550)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.726.173.020)	(9.504.482.082)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.840.440.771)	(803.648.298)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	612.546.259.248	360.761.164.913
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(547.388.166.917)	(374.985.059.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.798.242.866)	119.168.072.004
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(266.626.761.796)	(84.814.237.443)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	20.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.497.686.468	1.759.534.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(265.109.075.328)	(83.054.702.771)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	20.497.050.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	891.695.887.793	526.975.764.562
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(594.256.262.026)	(536.057.566.226)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.562.733.848)	(7.402.159.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	300.373.941.919	(16.483.961.344)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.466.623.725	19.629.407.889
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.918.805.404	6.289.622.966
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(378.845)	(225.451)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.385.050.284	25.918.805.404

Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh
Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 10 năm 2010.

Công ty có 11 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Các đơn vị trực thuộc	
Chợ Quảng Ngãi	Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Sơn Hải - Sơn Hà	Xã Sơn Hải, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐăkTô	Thôn 1, Xã Tân Cảnh, Huyện ĐăkTô, Tỉnh KonTum
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Thị trấn La Hai, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Mang Yang	Thôn Nhơn Tân, xã ĐăkTa Ley, huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai
Trung tâm Kinh doanh Tổng hợp	Số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Xưởng Cơ khí	Thị trấn Sơn Tịnh, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Cồn Thực phẩm ĐăkTô	Xã Tân Cảnh, Huyện ĐăkTô, Tỉnh KonTum
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 402 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Nghành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, cồn ethanol);
- Sản xuất, chế tạo, gia công, lắp đặt: thiết bị cơ khí;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- May mặc xuất khẩu;
- Kinh doanh tổng hợp: đường, bia, rượu, thuốc lá điếu, sữa, sản lát khô, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lâm sản chế biến, hải sản, nam dược, phân bón, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc, kho, bãi;
- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bù toán ngược lại để tắt toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

0100
V.G.
.H.
TC
T0
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	2,5 – 12
Phương tiện vận tải	3 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 – 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

4

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Công ty được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án như sau:

Đ: 0
CC
T: 1
IEN
A K
KHÉ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi: Được miễn 2 năm kể từ năm 2004 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 6 năm kể từ năm 2006. Đồng thời được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm kể từ năm 2004.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột mì Sơn Hải – Sơn Hà: Được miễn 1 năm kể từ năm 2004 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ năm 2005. Đồng thời được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 15% cho phần thu nhập tăng thêm trong thời gian 12 năm kể từ năm 2004.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắk Tô: Được miễn 1 năm kể từ năm 2005 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ năm 2006. Đồng thời được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 15% cho phần thu nhập tăng thêm trong thời gian 12 năm kể từ năm 2005.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân: Được miễn 1 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ năm 2007. Đồng thời được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 15% cho phần thu nhập tăng thêm trong thời gian 12 năm kể từ năm 2006.
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu: Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ năm 2008 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm kể từ năm 2010.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế qui định cho từng mặt hàng. Riêng đối với hoạt động xuất khẩu tinh bột mì: Áp dụng thuế suất 0%.
 - Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

10016
NG
V.H
TTC
TĐ
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

		31/12/2010		31/12/2009
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		18.896.170.000		6.007.737.900
- Tiền gửi ngân hàng		8.483.880.284		19.911.067.504
+ VND		8.463.565.680		19.855.275.479
+ USD	1.073,03	# 20.314.604	3.109,75	# 55.792.025
Cộng		27.380.050.284		25.918.805.404

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công ty TNHH Chungman Trading	10.161.751.000	10.876.820.955
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	16.035.500.000	3.960.600.000
Công ty TNHH Hùng Thái	11.014.813.000	6.570.450.000
Dongxing City Fuyuan trade Co., Ltd	29.157.127.761	-
Guangxi Pingxiang Xilaiifu Import & Export trade	15.926.941.241	-
Công ty TNHH Neo Việt Nam	-	2.187.543.000
Chu Thánh Nhân	-	2.563.825.900
Các đối tượng khác	7.919.894.967	9.123.136.688
Cộng	90.216.027.969	35.282.376.543

10707
TY
H
AN
IN
DA NANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thao BU LI KE IN THI LAT (Lào)	2.088.516.640	-
Cty TNHH Xuất nhập khẩu DAOPASONG (Lào)	2.271.840.000	-
Cty TNHH DVTM PCCC Phú Phú Mỹ	749.401.000	-
Cty TNHH Duy Khánh	200.000.000	-
Công ty TNHH Chánh Phát	-	85.036.335
Công ty TNHH Gse Lining Technology	-	-
Công ty TNHH Bangna Steel Works	-	327.716.486
Công ty Cổ phần Công nghệ Hóa Việt	509.520.000	509.520.000
Công ty TNHH Nhà thép liên chế Zamil Việt Nam	-	965.358.366
Công ty TNHH Papop	301.102.289	301.102.289
Trung tâm Bảo vệ Môi trường TP. Đà Nẵng	120.500.000	120.500.000
Các đối tượng khác	2.036.638.063	1.104.873.027
Cộng	8.277.517.992	3.414.106.503

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu về cổ phần hóa	151.740.000	202.320.000
Phải thu khác	989.608.915	2.963.861.899
- Công ty TNHH Một thành viên May Đồng Thành	-	500.000.000
- Nguyễn Hồng Đông	169.120.000	169.120.000
- Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd	227.184.000	-
- Thân Ngọc Nam	-	114.250.065
- Các đối tượng khác	593.304.915	2.180.491.834
Cộng	1.141.348.915	3.166.181.899

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chu Thánh Nhân	-	1.794.678.130
Sở Thương mại - Du Lịch Quảng Ngãi	-	31.770.000
Thân Ngọc Nam	-	114.250.065
Cộng	-	1.940.698.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.596.960.782	13.038.021.910
Công cụ, dụng cụ	1.895.724.797	1.100.131.355
Chi phí SX, KD dở dang	4.689.817.593	6.653.135.070
Thành phẩm	179.167.899.057	45.678.865.331
Hàng hóa	1.797.916.819	2.450.845.219
Cộng	215.148.319.048	68.920.998.885

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	468.174.858	353.815.442
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	93.327.200	26.940.920.200
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Nhà Việt	14.292.200	14.292.200
- Công ty TNHH Zhongjing Kechao Machinery & Equipments	-	26.911.500.000
- Các đối tượng khác	79.035.000	15.128.000
Cộng	561.502.058	27.294.735.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	87.042.624.769	109.772.913.230	12.508.329.303	3.143.210.606	212.467.077.908
Mua sắm trong kỳ		39.895.960.039	3.608.886.431	1.049.779.128	44.554.625.598
Đ/tư XD/CB h/thành	31.916.307.599	-	-	-	31.916.307.599
Giảm trong năm	314.741.856	14.532.600	96.427.182	-	425.701.638
Số cuối năm	118.644.190.512	149.654.340.669	16.020.788.552	4.192.989.734	288.512.309.467
Khấu hao					
Số đầu năm	39.441.458.889	75.918.373.221	9.070.294.796	2.451.783.071	126.881.909.977
Khấu hao trong kỳ	14.656.910.180	13.923.052.749	1.389.199.294	391.798.344	30.360.960.567
Giảm trong năm	18.258.078	14.532.600	9.134.228	-	41.924.906
Số cuối năm	54.080.110.991	89.826.893.370	10.450.359.862	2.843.581.415	157.200.945.638
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	47.601.165.880	33.854.540.009	3.438.034.507	691.427.535	85.585.167.931
Số cuối kỳ	64.564.079.521	59.827.447.299	5.570.428.690	1.349.408.319	131.311.363.829

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 28.743.351.840 đồng

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 61.283.034.709 đồng.

(*) Trong tổng TSCĐ hữu hình có Dự án Biogas đã được nghiệm thu, đưa vào sử dụng, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán. Công ty tạm hạch toán tăng TSCĐ theo giá trị thực tế phát sinh là 20.305.666.668 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2010 là 6.488.050.015 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Lợi thế thương mại VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	398.259.900	2.000.000.000	2.398.259.900
Tăng khác	1.408.085.781	61.000.000	-	1.469.085.781
Số cuối năm	1.408.085.781	459.259.900	2.000.000.000	3.867.345.681
Khấu hao				
Số đầu năm	-	175.459.364	1.580.952.381	1.756.411.745
Khấu hao trong năm	-	97.696.369	419.047.619	516.743.988
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	-	273.155.733	2.000.000.000	2.273.155.733
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	222.800.536	419.047.619	641.848.155
Số cuối năm	1.408.085.781	186.104.167	-	1.594.189.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Dự án Đầu tư Xây dựng BIOGAS	525.081.696	-
Dự án Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Dự án Nhà máy Cồn	229.742.543.475	43.554.768.714
Đường ống gas	729.244.238	-
Tháp sấy Nhà máy Tinh bột mì Quảng Ngãi	453.249.189	453.249.189
Bể Cigas Hồ số 1 Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Xuân	-	1.108.058.565
Lò đốt	614.659.847	-
Dự án nâng công suất Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Tô	-	2.735.888.174
Nâng cấp hệ thống xử lý nước	349.052.122	-
Dự án Nhà máy Tinh bột sắn Tân Châu	-	6.155.324.808
Dự án xử lý nước thải tại Nhà máy Tinh bột sắn Tân Châu	-	2.449.696.044
Hồ xử lý nước thải Nhà máy Tinh bột sắn Tân Châu	-	703.500.000
Tháp nước Nhà máy Tinh bột sắn Tân Châu	-	702.492.772
Các dự án khác	2.888.167.883	3.557.979.983
Cộng	236.365.921.417	62.484.881.216

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2010	31/12/2009
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Máy Đông Thành	-	-	3.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.287.500.000	-
+ Công ty Cổ phần Máy Đông Thành	128.750	1.287.500.000	-
Đầu tư dài hạn khác		506.590.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung (50.129 CP)	50.129	501.290.000	501.290.000
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk)	530	5.300.000	5.300.000
Cộng		1.794.090.000	4.266.590.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí bảo dưỡng thiết bị	769.461.432	2.644.410.576
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	882.790.519	923.447.781
Chi phí xử lý nước thải tại Nhà máy Đăk Nông	336.398.128	635.418.684
Chi phí xử lý nước thải tại Nhà máy Krong Bong	1.059.762.772	1.298.923.623
Chi phí khác	658.947.104	439.186.049
Cộng	3.707.359.955	5.941.386.713

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	226.170.954.704	57.566.079.290
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi	85.970.954.704	22.366.333.136
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	92.400.000.000	31.976.694.154
- Ngân hàng Phát triển Chi nhánh Quảng Ngãi	47.800.000.000	3.000.000.000
- Vay cán bộ công nhân viên Công ty	-	223.050.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.834.390.473	10.781.585.965
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	14.120.000.000	10.781.585.965
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi	714.390.473	-
Cộng	241.005.345.177	68.347.665.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
UBND Thành phố Quảng Ngãi	1.079.180.000	4.879.180.000
Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd	17.154.133.744	-
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	1.047.848.482	-
Công ty CP Tân Hưng	3.813.170.637	-
Công Ty TNHH Tiến Phát	402.273.300	-
Hoàng Thiện	719.339.692	-
Công ty TNHH một thành viên Đức Tạo	354.053.020	-
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	-	160.000.000
Đại lý củ mỹ tươi	1.118.115.202	559.744.982
Công ty TNHH Hùng Thái	3.652.391.750	153.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hải Bình	-	26.475.000
Công ty TNHH Bangna Steel Works	216.703.159	-
Công ty TNHH Vận tải biển Phụng Hoàng	-	96.171.826
Công ty TNHH Phú Quý	-	146.639.350
Công ty TNHH Minh Tuấn	-	336.480.600
Các đối tượng khác	2.150.991.063	1.362.527.028
Cộng	31.708.200.049	7.720.218.786

19. Người mua trả tiền trước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Cty TNHH 1 Thành viên XNK Thương mại Quảng Phát	300.000.000	-
Công ty TNHH Fangchenggang Big Seaport Trading	-	2.644.837.739
Các đối tượng khác	153.850.632	3.822.132.683
Cộng	453.850.632	6.466.970.422

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	13.386.211.490	10.462.623.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.508.938.114	2.950.858.657
Cộng	23.895.149.604	13.413.482.026

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí chất đốt	460.869.766	-
Lãi vay phải trả hoạt động kinh doanh	459.897.658	-
Lãi vay phải trả hoạt động đầu tư XD/CB	258.900.122	-
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	764.737.580	116.234.074
Trích trước cho phí vận chuyển bột	-	160.000.000
Cộng	1.944.405.126	276.234.074

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	251.235.934	192.124.515
Bảo hiểm xã hội	2.099.565	67.759.926
Bảo hiểm y tế	27.571.223	20.727.253
Bảo hiểm thất nghiệp	1.467.841	-
Phải trả về cổ phần hoá	206.120.000	206.120.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.279.447.631	2.879.091.284
- Cổ tức chưa trả	2.095.085.708	99.739.556
- Thu bán cổ phần Công ty TNHH MTV May Đông Thành	-	2.472.682.704
- Các đối tượng khác	184.361.923	306.669.024
Cộng	2.767.942.194	3.365.822.978

23. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	482.008.300	355.008.300
Cộng	482.008.300	355.008.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	196.365.961.510	71.584.015.665
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	195.087.639.581	71.584.015.665
- Ngân hàng Công thương CN Quảng Ngãi	1.278.321.929	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	196.365.961.510	71.584.015.665

Tại ngày 31/12/2010, Công ty có các hợp đồng vay cụ thể như sau:

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi HĐTD số 1464/09/NHNT.QNg ngày 31/3/2009	15.500.000.000	-	Đầu tư xây dựng Nhà máy Tân Châu	84 tháng	14,5%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	149.579.259.823	9.000.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	16,6%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0491/10/NHNT.QNg ngày 01/12/2010	29.700.000.000	4.950.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy TBS Măng Yang	72 tháng	15,6%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 2098/09/NHNT.QNg ngày 11/08/2009	86.803.830	50.000.000	Đầu tư mua máy hàn bạt HDPE	36 tháng	15,3%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 2201/09/NHNT.QNg ngày 08/10/2009	240.000.000	120.000.000	Đầu tư nâng cấp lò đầu truyền nhiệt Sơn hà	36 tháng	14,3%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Vay USD HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	14.101.575.928	-	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	7,1%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	209.207.639.581	14.120.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi HĐTD số 520/2010/0000676 ngày 10/03/2010	289.944.929	199.000.000	Lắp đặt thiết bị kiểm soát và quan trắc hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy SX TBS Đăkô	48 tháng	17%/tháng	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 520/2010/0000686 ngày 11/03/2010	433.125.000	82.500.000	Mua Mua mới và lắp đặt máy ly tâm tại Nhà máy SX TBS Đăkô	84 tháng	17%/tháng	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 520/2010/0001351 ngày 20/05/2010	14.490.473	14.490.473	Đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước công nghệ tại Nhà máy SX TBS Đăkô	48 tháng	17%/tháng	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 520/2010/0002761 ngày 01/11/2010	642.652.000	214.200.000	Mua xe ô tô con cho Nhà máy SX TBS Mang Yang	36 tháng	17%/tháng	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 520/2010/0003177 ngày 15/12/2010	612.500.000	204.200.000	Mua xe xúc lật cho Nhà máy sx TBS Mang Yang	36 tháng	17%/tháng	Thế chấp 1 phần tài sản
Cộng	1.992.712.402	714.390.473				

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	32.597.236.460	5.265.544.788	-	36.473.721.543	8.149.309.115	4.149.537.155
Tăng trong năm	-	-	186.207.552	14.518.910.786	-	48.405.097.545
Giảm trong năm	36.460	-	408.370.758	-	-	24.760.673.692
Số dư tại 31/12/2009	32.597.200.000	5.265.544.788	(222.163.206)	50.992.632.329	8.149.309.115	27.793.961.008
Số dư tại 01/01/2010	32.597.200.000	5.265.544.788	(222.163.206)	50.992.632.329	8.149.309.115	27.793.961.008
Tăng trong năm	8.100.000.000	12.397.050.000	408.370.758	19.634.869.915	2.024.990.885	77.626.321.518
Giảm trong năm	-	-	545.373.837	-	-	51.951.966.377
Số dư tại 31/12/2010	40.697.200.000	17.662.594.788	(359.166.285)	70.627.502.244	10.174.300.000	53.468.316.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tổng Công ty đầu tư kinh doanh vốn Nhà Nước (chiếm 32,01% VDL)	13.027.340.000	10.434.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác (chiếm 67,99% VDL)	27.669.860.000	22.162.700.000
Cộng	40.697.200.000	32.597.200.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.069.720	3.259.720
- Cổ phiếu thường	4.069.720	3.259.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.069.720	3.259.720
- Cổ phiếu thường	4.069.720	3.259.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	27.793.961.008	4.149.537.155
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	77.626.321.518	48.405.097.545
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	51.951.966.377	24.760.673.692
Thuế TNDN được miễn tăng Quỹ đầu tư phát triển	9.401.084.338	8.538.995.476
Phân phối các quỹ	22.992.562.039	11.959.830.620
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10.233.785.577	5.979.915.310
- Trích quỹ dự phòng tài chính	2.024.990.885	-
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	10.233.785.577	5.979.915.310
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	500.000.000	-
Chia cổ tức	19.558.320.000	4.261.847.596
Tạm ứng cổ tức năm 2009 đợt 1 (4.000 đồng/Cổ phiếu)	13.038.880.000	-
Chi tiếp cổ tức năm 2009 đợt 2 (2.000 đồng/Cổ phiếu)	6.519.440.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	53.468.316.149	27.793.961.008

Trong năm Công ty đã thực hiện chia cổ tức của năm 2009 là 19.558.320.000 đồng theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 29/04/2010. Công ty đã tạm phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Điều lệ: trích 15% vào Quỹ đầu tư phát triển; trích 15% vào Quỹ khen thưởng phúc lợi và trích Quỹ dự phòng tài chính cho đủ 25% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	1.060.104.237.606	773.747.276.229
+ Doanh thu bán hàng	1.058.863.799.196	771.915.255.198
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.240.438.410	1.832.021.031
Các khoản giảm trừ doanh thu	60.740.160	-
+ Giảm giá hàng bán	60.740.160	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.060.043.497.446	773.747.276.229
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	1.058.803.059.036	771.915.255.198
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.240.438.410	1.832.021.031

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	81.024.899.820	77.869.846.466
Giá vốn thành phẩm đã bán	812.785.004.617	580.636.504.745
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	660.011.048	1.275.632.948
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(6.719.635.683)
Cộng	894.469.915.485	653.062.348.476

4001
ĐNG
V.H
Đ.T
Đ.TC
TP.

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.066.362.868	1.754.542.672
Cổ tức, lợi nhuận được chia	431.323.600	4.992.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.222.613.640	2.141.148.328
Lãi bán hàng trả chậm	3.163.027	5.547.100
Doanh thu hoạt động tài chính khác	137.300.561	-
Cộng	3.860.763.696	3.906.230.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	11.186.070.678	9.291.207.734
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.007.841.907	1.339.245.165
Cộng	13.193.912.585	10.630.452.899

30. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	63.636.363	-
Thu tiền hỗ trợ bán hàng	306.186.183	185.356.297
Xử lý thuế GTGT tại NM Sơn Hà	-	84.810.478
Nhập bã bùn cho dự án Biogas	-	883.279.220
Thu nhập khác	70.150.217	437.672.845
Cộng	439.972.763	1.591.118.840

31. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	87.292.954	-
Giá trị còn lại của tài sản bị thiệt hại do bão số 9	-	881.487.458
Chi hỗ trợ tiêu thụ	2.998.600	40.569.620
Nộp phạt và truy thu thuế GTGT	221.746.149	313.499.814
Chi phí khác	2.659	46.371.029
Cộng	312.040.362	1.281.927.921

0070
TY
H
ÁN
ÁN
ĐÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91.024.841.746	53.269.143.752
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	173.576.516	343.022.981
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	604.900.116	348.014.981
Điều chỉnh giảm	431.323.600	4.992.000
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	10.240.000	4.992.000
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Sabeco Miền Trung	421.083.600	
Tổng thu nhập chịu thuế	91.198.418.262	53.612.166.733
- Trong đó Thu nhập chịu thuế được ưu đãi:	86.237.541.057	42.694.977.380
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Quảng Ngãi	15.546.604.662	
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Sơn Hải - Sơn Hà	13.994.360.842	6.315.271.374
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐắkTô	50.302.651.113	36.379.706.006
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	6.393.924.440	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.799.604.566	13.403.041.683
Thuế thu nhập được miễn giảm	9.401.084.338	8.538.995.476
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Quảng Ngãi	2.331.990.699	-
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Sơn Hải - Sơn Hà	1.399.436.084	1.263.054.275
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐắkTô	5.030.265.111	7.275.941.201
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	639.392.444	-
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Mang Yang	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.398.520.228	4.864.046.207
Lợi nhuận sau thuế TNDN	77.626.321.518	48.405.097.545

Do hoạt động kinh doanh của Nhà máy Tân Châu, Chợ Quảng Ngãi, Xưởng cơ khí, Trung tâm kinh doanh Tổng hợp bị lỗ, hoạt động kinh doanh của Nhà máy Đồng Xuân có phát sinh thu nhập nên Công ty đã bù trừ thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh này với nhau và áp dụng mức thuế suất tương ứng đối với phần thu nhập còn lại sau bù trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (theo quy định tại điểm 2.5, mục I, phần H của Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp).

CHÍNH SÁCH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	77.626.321.518	48.405.097.545
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	77.626.321.518	48.405.097.545
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.874.672	3.259.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.034	14.849

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	833.577.300.003	543.077.344.725
Chi phí nhân công	48.358.823.710	32.297.333.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.877.704.555	30.170.788.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.220.998.209	70.131.995.011
Chi phí khác bằng tiền	31.284.565.682	50.129.896.580
Cộng	973.319.392.159	725.807.357.902

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch